

**VỀ ỨNG DỤNG LÝ THUYẾT TƯƠNG TÁC BIỂU TRUNG  
VÀ LÝ THUYẾT XUNG ĐỘT TRONG NGHIÊN CỨU  
XÃ HỘI HỌC VỀ GIỚI**

LÊ THỊ THỰC\*

**Tiếp cận theo nhóm lý thuyết tương tác - biểu trưng**

Lý thuyết tương tác - biểu trưng, gắn với các công trình nghiên cứu của Mead, Goffman và Becker, tập trung vào những sự kiện vi mô tạo nên các tương tác hàng ngày nhằm mục đích tìm hiểu về các trải nghiệm cá nhân và hiểu về thế giới xã hội của họ, cũng như tìm hiểu về cách thức mà những con người khác nhau cùng chia sẻ một định nghĩa chung về thực tại (Berger và Luckmann, 1967).

Lý thuyết tương tác - biểu trưng có nền tảng là tiền đề cho rằng chỉ thông qua hành vi xã hội của các cá nhân mà xã hội mới có thể tồn tại và như vậy, xã hội suy cho cùng là cái được tạo dựng, duy trì và biến đổi nhờ các tương tác xã hội của những thành viên trong nó. Do con người giao tiếp với nhau thông qua các biểu tượng, nên tương tác giữa người với người là dựa trên những ý nghĩa mà các cá nhân truyền tải vào các biểu tượng đó (Blumer, 1969).

Thuyết tương tác - biểu trưng nhấn mạnh vào khả năng của các cá nhân trong việc chuyển tải các biểu trưng vào hành động của mình một cách tích cực và khéo léo. Ngược lại, như đã đề cập ở phần trên, thuyết cấu trúc - chức năng gợi ý rằng cấu trúc xã hội là cái quyết định hành động của con người.

Các nghiên cứu theo trường phái lý thuyết tương tác - biểu trưng khi nghiên cứu gia đình thường xem xét gia đình ở cấp độ nhỏ hơn so với các nghiên cứu theo trường phái cấu trúc - chức năng. Lý thuyết tương tác - biểu trưng tập trung vào cách thức mà các gia đình tạo ra và tái tạo bản thân chúng ở cấp độ thường ngày. Không coi các vai trò gia đình là có sẵn và các cấu trúc có sẵn được tuân thủ một cách chắc chắn, trường phái lý thuyết này nhấn mạnh vào ý nghĩa và những trải nghiệm sống động gắn chặt với các vai trò đó và vào cách thức mà chúng được tạo dựng thông qua tương tác (McLennan, Ryan và cộng sự, 2000).

Điều mà lý thuyết tương tác - biểu trưng còn thiếu trong các nghiên cứu về gia đình là nó chủ yếu nhấn mạnh vào các mối quan hệ gia đình, trong khi có nhiều nghiên cứu nhấn mạnh vào hầu hết các khía cạnh có thể nhận thức của đời sống gia đình. Các hướng và các chủ đề đó có thể bao gồm từ việc trẻ em lĩnh hội như thế nào đối với các giá trị mang tính biểu trưng từ các nội dung của bữa ăn trưa ở trường (Kaplan, 1999, 2000), trải

---

\* TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

nghiệm của các ông bố sau khi ly hôn (Arendell, 1995), hay về cơ chế biểu trưng của các nghi lễ như các bữa ăn gia đình và trong ngày lễ hội (DeVault, 1991), trải nghiệm của các bà mẹ cho con bú (Blum, 1999; Bentovim, 2002), đến ý nghĩa mà các thành viên của gia đình gán cho việc tiêu dùng và tiền bạc (Zelizer, 1997; Pugh, 2002). Đặc biệt, các nghiên cứu về lĩnh vực này còn bao gồm những chủ đề như cách thức mà các cặp đôi (vợ chồng) thỏa thuận với nhau về việc phân công lao động hữu hình và vô hình trong phạm vi gia đình (Hochschild và Machung, 1989), nghiên cứu về những trải nghiệm khác nhau của nam và nữ trong vai trò làm cha/mẹ (Garey, 1999; Arendell, 2000), những khám phá về cách thức mà trẻ em trải nghiệm trong thời ấu thơ, bao gồm việc ở trường, ở nhà trẻ, và về những dấu mốc chung hơn trong cuộc đời (Corsaro, 1997; James và Prout, 1997; Thorne, 1997), và các nghiên cứu so sánh văn hóa và so sánh giai cấp về các trải nghiệm gia đình (Glenn, Change và cộng sự, 1994; North, 2000).

Vận dụng lý thuyết tương tác - biểu trưng trong nghiên cứu quan hệ quyền lực giới trong gia đình nói chung, gia đình Việt Nam nói riêng, có thể thấy quan hệ đó là sản phẩm của quá trình tương tác giữa các cá nhân nam và nữ thuộc các thế hệ người Việt Nam. Quá trình tương tác này lại chịu sự chi phối của các quy tắc, biểu tượng, các ký hiệu và bộc lộ thông qua ngôn ngữ, hành vi, cử chỉ, điệu bộ và suy nghĩ trong quá trình giao tiếp. Quá trình giao tiếp hàng ngày đã hình thành nên một phức hợp các biểu trưng mang ý nghĩa chung có tác dụng phân định địa vị, vai trò và hành vi của mỗi giới. Cụ thể, trong quá trình tương tác với nhau trong cuộc sống hàng ngày, xã hội đã hình thành “các khuôn mẫu gán cho” hoặc “điều cần phải và có thể thực hiện” đối với nam và nữ, và đã quy định hành vi và vai trò nào là thích hợp với mỗi giới. Dần dần, ý nghĩa quy gán này được đồng đảo các cá nhân trong xã hội thừa nhận và làm theo. Nó trở thành khuôn mẫu hay giá trị chuẩn mực, quy định và điều chỉnh hành vi của nam và nữ trong quá trình giao tiếp. Hay nói cách khác, nam giới và nữ giới có những nhận thức và hành vi khác nhau dựa trên những biểu trưng xã hội mà họ được tiếp nhận. Biểu trưng đó có thể là hành vi, cử chỉ, ngôn ngữ hoặc cũng có thể là vai trò và địa vị... của mỗi giới trong gia đình và xã hội.

Về vấn đề quyền lực giới, chẳng hạn, trong thời kỳ phong kiến, người chồng có quyền uy rất cao và được người vợ tuân thủ hầu như tuyệt đối. Như vậy, hành vi tuân thủ, phục tùng, nhẫn nhục, cam chịu của người vợ có ý nghĩa biểu trưng chung cho các gia đình gia trưởng. Biểu trưng này quy định nhận thức và hành vi của nam giới và phụ nữ. Theo đó, người chồng trong gia đình gia trưởng được xã hội mong đợi là có hành vi thống trị, đối xử với vợ mình như kẻ hầu người hạ (“chồng chúa - vợ tôi”). Còn mô hình hành vi của người vợ được xã hội mong đợi là phục tùng người đàn ông trong gia đình (nguyên tắc “Tam tòng”). Bất kỳ hành vi chống đối hay làm sai vai trò được mong đợi phổ biến nào của người phụ nữ đều có thể bị cộng đồng lên án. Rõ ràng là trong xã hội đó tồn tại tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc. Tuy nhiên, các biểu trưng bất bình đẳng vẫn được phụ nữ và nam giới trong xã hội đó thừa nhận, tuân theo và sử dụng một cách phổ biến.

Trong các quan hệ tương tác, giao tiếp xã hội, những biểu trưng gắn với hành vi

ứng xử hay ngôn ngữ xưng hô của mỗi giới cũng phản ánh khá rõ quan hệ quyền lực giới. Ví dụ, tính chất ứng xử được cho là phù hợp với phụ nữ một cách phổ biến là “giao tiếp khéo léo”, “mềm mại”, “nhút nhát”, “thụ động”, “dễ bảo”, “dễ hợp tác”, v.v., trong khi các tính chất ứng xử được mong đợi phổ biến đối với nam giới là “sáng suốt”, “năng động”, “quyết đoán”, “mạnh mẽ”, “tự chủ”, “cạnh tranh”, v.v. Về mặt ngôn ngữ, cặp đại từ nhân xưng “anh - em” trong quan hệ vợ chồng cũng thể hiện ý nghĩa của vị thế và tương ứng là các vai trò của mỗi người. Như vậy, nhìn chung người nữ thường có mô hình giao tiếp, ứng xử tương ứng với vị thế thấp hơn, lệ thuộc, và “yếu” hơn người nam.

Trong phân công lao động giới cũng vậy. Có những loại hình công việc được gán cho nam và những loại hình công việc khác được gán cho nữ một cách phổ biến trong xã hội Việt Nam, mặc dù trên thực tế cả hai giới đều có thể thực hiện một số loại công việc như nhau (Lê Thị Thục, 2009). Chính những biểu trưng về tính chất công việc gắn với “tính nam” và “tính nữ” là nền tảng của những sự phân công lao động theo giới như vậy. Từ đó, các chuẩn mực giới trong thực thi các loại công việc cũng hình thành và được áp dụng phổ biến. Đến lượt nó, các chuẩn mực giới này lại đóng vai trò khuôn mẫu cho các quan hệ quyền lực tương ứng.

### **Tiếp cận theo nhóm lý thuyết xung đột**

Nhóm lý thuyết xung đột bao gồm các nghiên cứu của Marx và Engels, cũng như của các tác giả như Weber, Habermas, Foucault, Domhoff, v.v. Trường phái lý thuyết xung đột nhấn mạnh vào xung đột xã hội và bất bình đẳng, và như vậy, nó bao hàm cả lý thuyết vị nữ. Lý thuyết vị nữ nhấn mạnh vào bất bình đẳng giới với tư cách là một loại hình bất bình đẳng xã hội.

Nhìn chung, quan điểm Mác-xít cho rằng cấu trúc xã hội và bản chất của các quan hệ xã hội là kết quả của các xung đột trong quá khứ và trong hiện tại giữa những người sở hữu với những người không sở hữu các phương tiện sản xuất ra của cải vật chất. Lý thuyết Mác-xít về gia đình nhấn mạnh vào việc hệ thống tư bản chủ nghĩa, với quan hệ bóc lột của tư bản với công nhân, tác động như thế nào tới các thiết chế xã hội như gia đình, và đến lượt nó, các thiết chế này lại góp phần củng cố hệ thống tư bản ra sao. Như vậy, lý thuyết Mác về gia đình có trọng tâm là mối liên hệ giữa các quan hệ sở hữu và cấu trúc gia đình, theo đó gia đình được coi là thiết chế đầu tiên và trước nhất tạo nên giai cấp. Gia đình cũng được coi là cái van an toàn để con người trút bớt những căng thẳng tích tụ ở nơi làm việc, theo cách không làm tổn hại đến toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa nói chung.

Engels (1884) đưa ra lý thuyết rằng gia đình hạt nhân là kết quả của sự phát triển sở hữu tư nhân - cái tạo ra vấn đề thừa kế. Nam giới, với mong muốn chuyển giao tài sản của họ cho những người thừa kế hợp pháp của mình, là chủ sở hữu tài sản. Engels lập luận rằng chế độ hôn nhân một vợ một chồng, được hậu thuẫn bởi nhà nước ở những cấp độ khác nhau, là một công cụ kiểm soát phụ nữ và đảm bảo về nguồn gốc cho những đứa con của họ.

Đóng góp của Foucault cho xã hội học bao gồm các lý thuyết về lịch sử, khoa học và quyền lực, và rất nhiều nghiên cứu của ông là phù hợp với các chủ đề trong xã hội học

gia đình. Foucault lập luận rằng toàn bộ các quan hệ xã hội là do “quyền lực” tạo ra, theo đó các nhóm hoặc các giai cấp có quyền lực tự tạo ra mình bằng cách xác định những nhóm khác là “người khác”. Theo Foucault, tình dục là một “kỹ thuật căn bản của quyền lực”, với lý lẽ rằng tình dục đóng vai trò quan trọng đối với tư sản cũng tương tự như vai trò quan trọng của dòng dõi đối với quý tộc; có nghĩa rằng đó là một phương tiện xác định thân thể. Những người tư sản xác định thân thể là đối tượng để tìm hiểu, kiểm soát, và nhìn chung là để sử dụng nhằm mục đích tận dụng cuộc sống một cách tối đa. Gia đình, theo Foucault, có chức năng định vị cho tình dục, giới hạn nó và tăng cường cho nó. Chẳng hạn, một nghiên cứu của ông (1990) đưa ra ví dụ về việc cấm loạn luân và về vai trò của gia đình trong việc tạo ra các giá trị tinh thần với tư cách là những ví dụ căn bản về những cách thức mà gia đình thể hiện trong vai trò là một trong những cội nguồn căn bản của “quyền lực/tri thức”.

Thorne (1992) lập luận rằng chủ nghĩa vị nữ đã đóng góp cho các lý thuyết xã hội học gia đình với năm chủ đề nghiên cứu lớn, và trong nhiều trường hợp, các chủ đề nghiên cứu này đã gây ra không ít tranh cãi. Thứ nhất, các nhà vị nữ đã thách thức tư tưởng về “gia đình vững chắc”, mà theo đó đề cao gia đình hạt nhân với hình thức tồn tại hợp pháp duy nhất là người chồng trong vai trò trụ cột và người vợ thì chỉ thực hiện vai trò là vợ và mẹ mà thôi (Thorne, 1992). Thứ hai, thay vì bắt đầu bằng việc lấy “gia đình” làm đơn vị phân tích, các nhà vị nữ đã tập trung vào các cấu trúc bên trong và cấu trúc bao chứa nó, như giới, thể hệ, tình dục, giống nòi và giai cấp. Thứ ba, các nhà vị nữ đã nhận thấy rằng các cấu trúc giới, thể hệ, giống nòi và giai cấp có thể mang lại những trải nghiệm rất khác nhau về cuộc sống gia đình - mà đã bị che phủ bởi hào quang về gia đình hạt nhân, bổn phận làm mẹ và về gia đình với tư cách là “nơi trú ẩn đáng yêu”. Rốt cuộc, các nhà vị nữ đã nêu ra những trải nghiệm cho thấy rằng kiểu tư duy này là đáng bị phủ nhận.

Thứ tư, chủ nghĩa vị nữ đã thách thức sự phân đôi truyền thống giữa cái riêng và cái chung, nêu lên những câu hỏi về ranh giới của gia đình và cho thấy rằng sự tách biệt gia đình là có phần không thực tế, do những mối gắn kết chặt chẽ giữa cuộc sống bên trong gia đình với các tổ chức ở nơi làm việc, các hệ thống phúc lợi và pháp luật của nhà nước, với trường học, với nhà trẻ và với các thiết chế khác. Cuối cùng, việc phân đôi cái chung/cái riêng là có liên hệ với mâu thuẫn trong tư tưởng gắn liền với chủ nghĩa vị nữ từ thế kỷ 19, và mâu thuẫn đó ngày nay là rất rõ ràng. Mâu thuẫn này dao động giữa các giá trị của chủ nghĩa cá nhân và sự bình đẳng - những giá trị cho rằng phụ nữ đã bị chối bỏ trong lịch sử và đang lên tiếng phản đối điều này - và các giá trị của việc nuôi dưỡng và cộng đồng, những giá trị gắn liền với phụ nữ một cách biểu tượng. Các nhà vị nữ đã khẳng định nhóm giá trị thứ hai với tư cách là cơ sở của sự thay đổi xã hội rộng lớn hơn, và trong đó, sự căng thẳng giữa chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa cộng đồng được nhìn nhận là cơ sở của triết lý biến đổi gia đình.

Các nhà vị nữ Mác-xít đã có những đóng góp lớn cho lý thuyết về gia đình. Trong khi lý thuyết Mác-xít tập trung vào lực lượng và quan hệ sản xuất, thì các lý thuyết vị nữ Mác-xít về gia đình chú trọng vào các lực lượng và quan hệ tái sản xuất. Cũng như lý thuyết Mác-xít nói chung, chủ nghĩa vị nữ Mác-xít tập trung vào các quan hệ bóc lột, xem

xét việc gia đình hạt nhân dẫn đến sự bóc lột phụ nữ trong chủ nghĩa tư bản như thế nào, và đến lượt nó, việc này lại giúp củng cố hệ thống tư bản chủ nghĩa ra sao. Các nhà vị nữ Mác-xít nhìn nhận tình trạng của phụ nữ với tư cách nền tảng căn bản của sự áp bức giai cấp với áp bức giới trong vai trò thứ yếu (theo tư duy truyền thống này, các nhà vị nữ xã hội chủ nghĩa nhìn nhận áp bức giai cấp và áp bức giới là quan trọng như nhau) (Oakley, 1974; Hartmann, 1981; Barrett, 1988; Jagger và Rothenberg, 1993).

Các nhà vị nữ Mác-xít lập luận rằng phụ nữ là những người bị bóc lột và là những người sản xuất ra công nhân mà không được trả lương, và đó chính là lao động của họ (chẳng hạn như cho những người công nhân ăn, mặc, dạy dỗ và an ủi tinh thần) nhằm đảm bảo cho tiềm năng của công nhân có thể được sử dụng đầy đủ. Như vậy, chính phụ nữ là người hàng ngày tái sản xuất ra sức lao động. Hơn nữa, phụ nữ sản xuất ra những công nhân tương lai (trẻ em), và không chỉ làm cho chúng có sức khỏe thể chất tốt, mà còn xã hội hóa chúng để chúng gia nhập nền văn hóa tư bản chủ nghĩa. Cuối cùng, các nhà vị nữ Mác-xít lưu ý rằng lao động của phụ nữ trong gia đình giúp tái sản xuất ra sức lao động với chi phí rất thấp hoặc thậm chí là không mất phí cho chủ nghĩa tư bản. Trong khi các nhà vị nữ Mác-xít coi các quan hệ xã hội và hệ tư tưởng trong xã hội tư bản chủ nghĩa là nguồn gốc dẫn đến sự lệ thuộc của phụ nữ, thì các nhà vị nữ cấp tiến lại kiên quyết đổ lỗi cho cuộc sống gia đình hôn nhân dị tính. Đối với nhiều nhà vị nữ cấp tiến, gia đình hạt nhân là “nơi trú ẩn của chế độ gia trưởng trong các xã hội hiện đại” (Bilton và cộng sự, 1996) và các quan hệ hôn nhân dị tính về căn bản là quan hệ quyền lực.

Rich (1980) lập luận rằng một nền văn hóa quy định “quan hệ dị tính là bắt buộc” là trụ cột của các gia đình hạt nhân. Bà nêu lên câu hỏi về bản chất đương nhiên của những tranh luận về việc coi tình dục dị tính là tự nhiên, và cho rằng không có lý do gì mà tình dục khác giới (mà theo bà thì đó là việc nam giới bóc lột cơ thể phụ nữ) lại nên được coi là “tự nhiên” trong khi các dạng tình dục khác thì không. Tương tự như vậy, các nhà vị nữ cấp tiến nói về “sự nô dịch” và “chiếm giữ” của đàn ông đối với cơ thể phụ nữ vì mục đích giải trí, với việc chiếm đoạt này tượng trưng cho sự khuất phục của phụ nữ về cuộc sống, tinh thần và cá tính” (Bilton, Bonnett và cộng sự 1996). Đối với các nhà vị nữ cấp tiến, gia đình hạt nhân là lãnh địa chính diễn ra sự bóc lột này.

Áp dụng cách tiếp cận của lý thuyết xung đột vào nghiên cứu chủ đề quyền lực giới trong gia đình ở Việt Nam, có thể nhìn nhận sự bất bình đẳng về quyền lực giữa vợ và chồng với tư cách là biểu hiện của những khía cạnh áp bức giới truyền thống, mà tàn dư của chúng vẫn còn khá nặng nề. Như vậy, để có được sự cân bằng hợp lý tương đối trong quan hệ quyền lực giữa vợ và chồng, trước hết phải giải quyết được vấn đề cốt lõi, có tính cội nguồn của sự bất bình đẳng đó, là những tư tưởng trọng nam khinh nữ, coi thường lao động và cống hiến của phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Hơn nữa, sự phản kháng của phụ nữ đối với tình trạng bất bình đẳng của họ cũng là một khía cạnh rất đáng quan tâm.

### **Kết luận**

Như vậy, mỗi cách tiếp cận lý thuyết đều có thể cống hiến ở những góc độ nào đó cho nghiên cứu về giới. Tùy từng mức độ và sự phù hợp của chủ đề và phạm vi nghiên

cứu, cũng như mức độ tương thích của các nhóm lý thuyết khi luận giải vấn đề mà chúng ta có thể sử dụng một hoặc kết hợp một số nhóm tiếp cận. Rõ ràng, việc luận giải về cơ sở lý thuyết của mỗi nghiên cứu là điều hết sức cần thiết. Tuy nhiên, nếu quá cứng nhắc trong sử dụng lý thuyết thì lại dẫn đến nguy cơ hoặc là lạm dụng, hoặc là bó hẹp phạm vi áp dụng của các lý thuyết trong giải quyết vấn đề nghiên cứu. Do vậy, người nghiên cứu cần có cách tiếp cận linh hoạt, mềm dẻo thì mới có thể giải quyết được một cách thỏa đáng các mục tiêu đề ra trong nghiên cứu của mình.

### Tài liệu tham khảo

- Arendell, T. 1995. *Fathers and Divorce*. Thousand Oaks. Sage Publications.
- Arendell, T. 2000. *Soccer Moms' and the New Care Work*. Working Paper No. 16. Center for Working Families. Berkeley. University of California Berkeley.
- Barrett, M. 1988. *Women's Oppression Today: The Marxist/Feminist Encounter*. London, Verso.
- Bentovim, O. A. 2002. *Family-friendly as a Double Edged Sword: Lessons from the "Lactation-friendly" Workplace*. Working Paper No.46. Berkeley. Center for Working Families. University of California Berkeley.
- Berger, P. L. and T. Luckmann. 1967. *The Social Construction of Reality: A Treatise in the Sociology of Knowledge*. London, Penguin Publishers.
- Bilton, T., K. Bonnett, et al., Eds. 1996. *Introductory Sociology*. London, Macmillan.
- Blum, L. 1999. *At the Breast: Ideologies of Breastfeeding and Motherhood in the Contemporary United States*. Boston. Beacon Press.
- Blumer, H. 1969. *Symbolic Interactionism: Perspective and Method*. Englewood Cliffs. Prentice-Hall.
- Corsaro, W. A. 1997. *The Sociology of Childhood*. Thousand Oaks, Pine Forge Press.
- DeVault, M. 1991. *Feeding the Family: The Social Organization of Caring as Gendered Work*. Chicago. Chicago University Press.
- Engels, F. 1884. *The Origin of the Family, Private Property and the State*. Hottingen-Zurich.
- Foucault, M. 1990. *The History of Sexuality*. New York. Random House.
- Garey, A. 1999. *Weaving Work and Motherhood*. Philadelphia, Temple University Press.
- Glenn, E. N., G. Change, et al., Eds. 1994. *Mothering: Ideology, Experience and Agency*. New Haven, Yale University Press.
- Hartmann, H. 1981. "The family as locus of gender, class, and political struggle: The example of housework." *Sign: Journal of Women in Culture and Society* 6(3): 143-169.
- Hochschild, A. and A. Machung. 1989. *The Second Shift: Working Parents and the Revolution at Home*. New York, Viking.
- Jagger, A. and P. Rothenberg. 1993. *Feminist Frameworks*. New York, McGraw-Hill.
- James, A. and A. Prout. 1997. *Constructing and Reconstructing Childhood: Contemporary Issues in The Sociological Study of Childhood*. London, Falmer Press.
- Jary, D. and J. Jary. 1991. *The Harper Collins Dictionary of Sociology*. New York, Harper Collins.
- Kaplan, E. B. 1999. *The Meaning of Food to Kids in Working Families*. Working Paper No. 5 Center for Working Families, Berkeley.
- Kaplan, E. B. 2000. "Using food as a metaphor for care: Middle-school kids talk about family, school, and class relationships." *Journal of Contemporary Ethnography* 29(4): 474-509.

- Lê Thị Thục. 2009. *Femininity and Masculinity: The Dilemmas of Women in Political Leadership of Vietnam*. Australian Demographic and Social Research Institute. Canberra, The Australian National University. PhD: 343.
- McLennan, G., A. Ryan, et al. 2000. *Exploring society: Sociology for New Zealand Students*. Auckland, Pearson Education New Zealand Limited.
- North, S. 2000. *Cultures of complaint in Japan and the United States*. Working Paper No. 17. Berkeley, Center for Working Families, University of California Berkeley.
- Oakley, A. 1974. *The Sociology of Housework*. Bath, The Pitman Press.
- Parsons, T. 1952. *The Social System*, Tavistock Publications Ltd., Routledge & Kegan Paul Ltd.
- Pugh, A. 2002. *From "Compensation" to "Childhood Wonder": Why Parents Buy?*. Berkeley, Working Paper No. 39 Center for Working Families, University of California Berkeley.
- Rich, A. 1980. "Compulsory Heterosexuality and Lesbian Existence." *Signs: Journal of Women in Culture and Society* 5(Summer): 631-660.
- Thorne, B. 1992. *Feminism and the family: Two decades of thought. Rethinking the Family: Some Feminist Questions*. B. Thorne and M. Yalom. Ann Arbor, Northeastern University Press.
- Thorne, B. 1997. *Gender Play: Girls and Boys in School*. New Brunswick NJ, Rutgers University Press.
- Zelizer, V. A. 1997. *The Social Meaning of Money: Pin Money, Paychecks, Poor Relief and Other Currencies*. Princeton, Princeton University Press.